

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	23.1%	40.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.51
Z - score (sản xuất)	(Ba3)
2023	Nguy hiểm

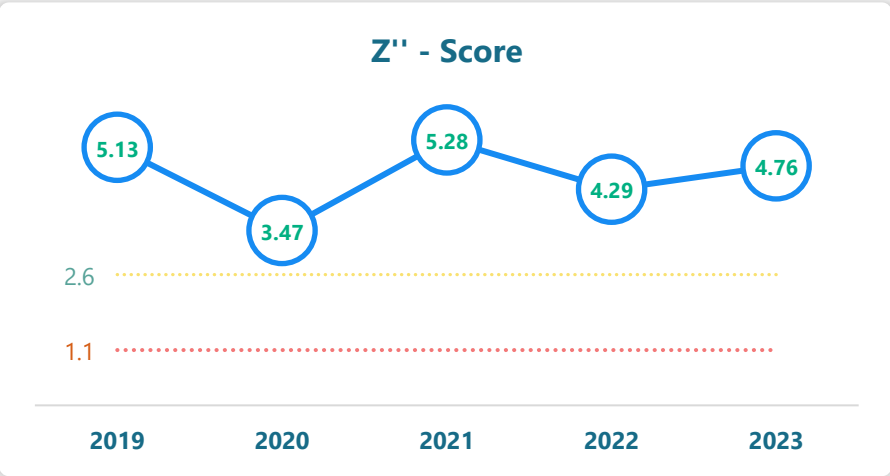
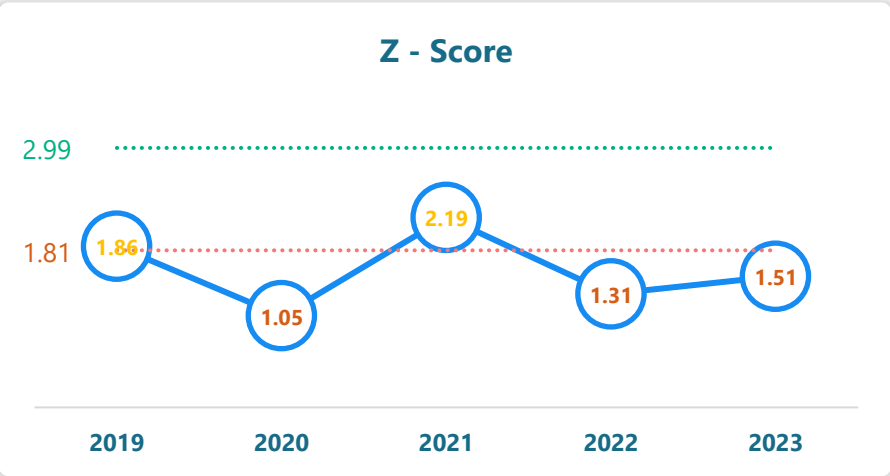
Hệ số nguy cơ phá sản	4.76
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
3,725		▼ 1,787
tỷ VNĐ		▼ 32.4%

LN sau thuế	2023	YoY
150		▼ 384
tỷ VNĐ		▼ 71.8%

ROE	2023	+/- YoY
1.2%		▼ 0.3%

ROA	2023	+/- YoY
0.6%		▼ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DXG** năm **2023** đạt **1.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

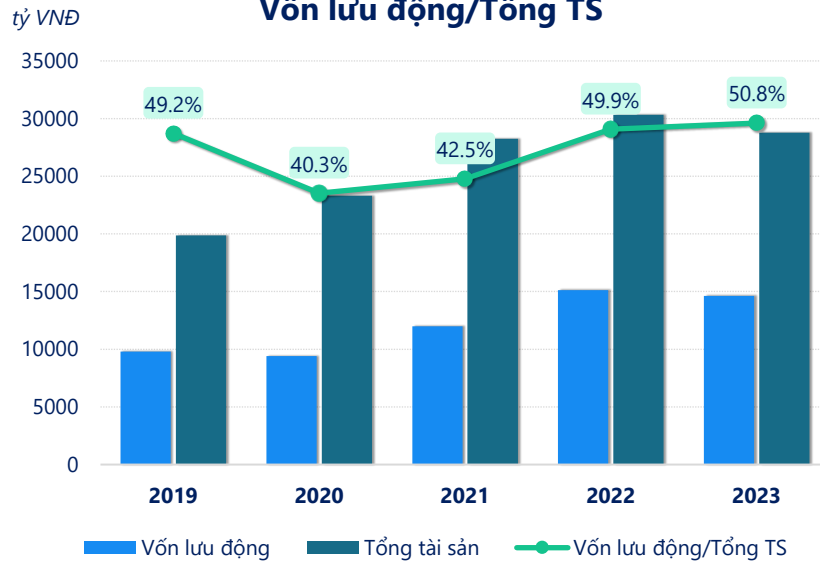
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DXG** năm **2023** đạt **4.76**, cao hơn so với năm 2022 (4.29). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DXG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 32.4%** chỉ còn **3,725** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 71.8%** chỉ còn **150.2** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

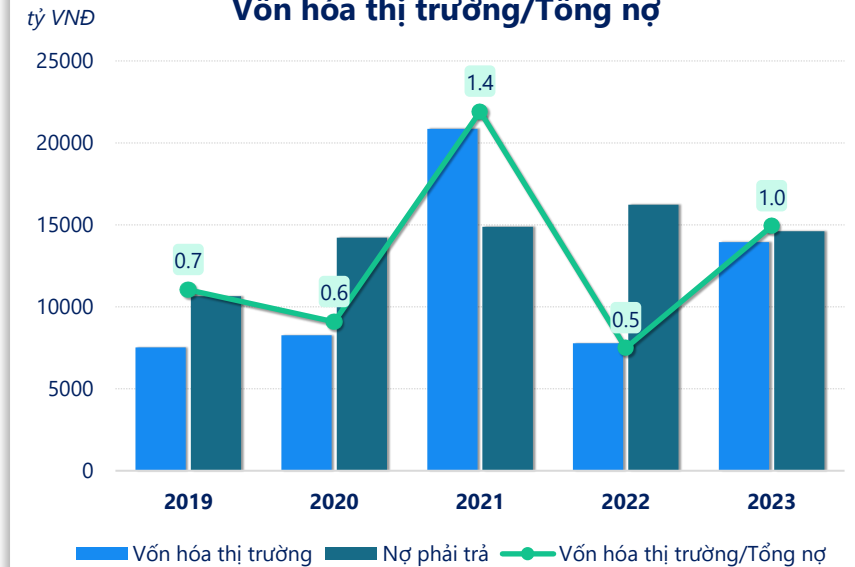


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

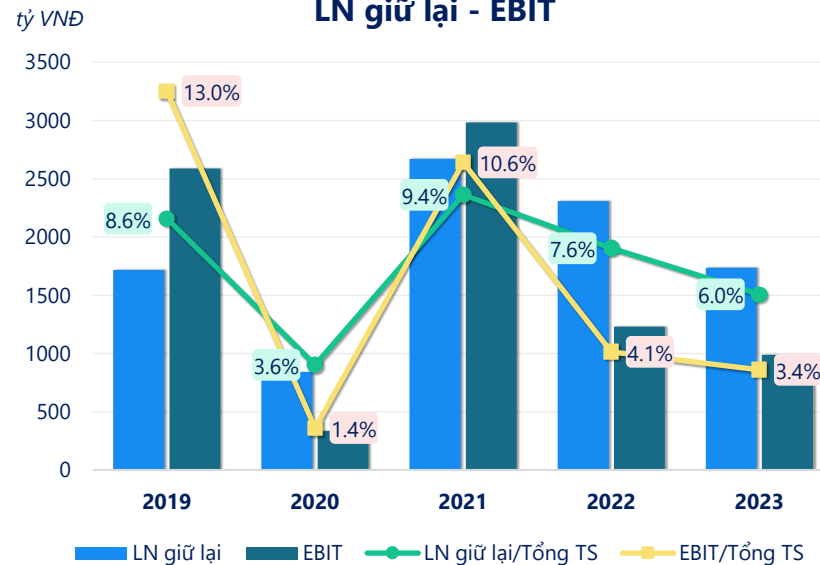
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.96 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

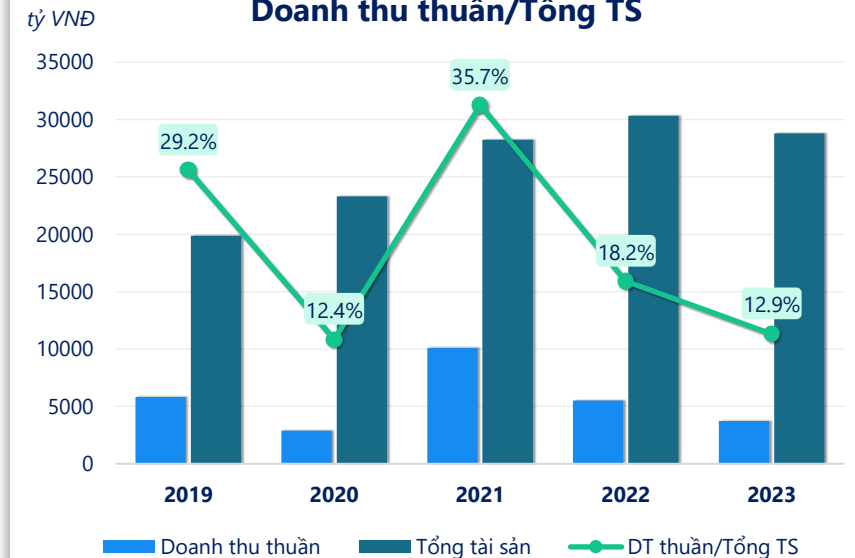
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28,795</b>	<b>30,321</b>	<b>-5.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>26,234</b>	<b>27,371</b>	<b>-4.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	276	919	-70.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	181	-46.4%
Phải thu ngắn hạn	11,428	11,948	-4.4%
Hàng tồn kho	14,139	14,031	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	294	292	0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,561</b>	<b>2,950</b>	<b>-13.2%</b>
Phải thu dài hạn	149	147	1.4%
Tài sản cố định	372	394	-5.5%
Bất động sản đầu tư	110	132	-16.6%
Tài sản dở dang	723	711	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	394	506	-22.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>668</b>	<b>888</b>	<b>-24.7%</b>
Lợi thế thương mại	145	171	-15.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>14,604</b>	<b>16,236</b>	<b>-10.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,628</b>	<b>12,255</b>	<b>-5.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,591	2,023	28.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	767	1,149	-33.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,976</b>	<b>3,981</b>	<b>-25.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,699	3,748	-28.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,191</b>	<b>14,085</b>	<b>0.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>14,191</b>	<b>14,085</b>	<b>0.8%</b>
Vốn điều lệ	6,118	6,118	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,814</b>	<b>2,891</b>	<b>10,089</b>	<b>5,512</b>	<b>3,725</b>
Giá vốn hàng bán	2,730	1,016	4,492	2,542	2,014
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3,084</b>	<b>1,875</b>	<b>5,598</b>	<b>2,970</b>	<b>1,710</b>
Doanh thu HĐTC	270	72.6	353	464	409
Chi phí TC	209	858	544	521	593
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>199</b>	<b>309</b>	<b>468</b>	<b>462</b>	<b>537</b>
LN trong công ty LKLD	149	-10.6	0.33	1.63	-112
Chi phí bán hàng	483	489	1,887	1,057	586
Chi phí QLDN	501	594	998	1,083	391
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,310</b>	<b>-4.21</b>	<b>2,522</b>	<b>775</b>	<b>437</b>
Lợi nhuận khác	78.7	31.1	-6.10	-7.32	15.8
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,389</b>	<b>26.9</b>	<b>2,516</b>	<b>768</b>	<b>453</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,886</b>	<b>-174</b>	<b>1,595</b>	<b>534</b>	<b>150</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,217</b>	<b>-496</b>	<b>1,157</b>	<b>215</b>	<b>172</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,646	-780	1,225	-3,904	-850
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,413	-334	9.90	237	268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,693	2,101	-277	1,848	-61.4
Tiền đầu kỳ	1,159	793	1,780	2,738	919
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-365</b>	<b>986</b>	<b>958</b>	<b>-1,819</b>	<b>-643</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	793	1,780	2,738	919	276